

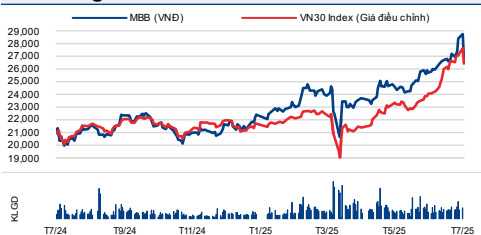
Mua vào

Giá mục tiêu: VND29,900
Tiềm năng tăng/giảm: 11.4%

Giá cổ phiếu (đồng) (29/7/2025)	26,850
Mã Bloomberg	MBB VN
Giá cao/thấp 52 tuần (đ)	19,957-28,750
GTGD (bq 5 phiên) (tr.đ)	28,017
Vốn hóa thị trường (tỷ đ)	163,846
Vốn hóa trị trường (tr.USD)	6,249
Slg CP lưu hành (tr.đv)	6,102
Slg CP NN được sở hữu (tr.đv)	1,465
Slg CP NN được mua (tr.đv)	0
Giới hạn tỷ lệ sở hữu NN	24.0%
Tỷ lệ sở hữu của NN	24.0%
Tỷ lệ freefloat	51.3%
Cổ đông lớn	Viettel (19.0%)

Nguồn: Công ty, Ước tính của HSC

Biểu đồ giá



Nguồn: Công ty, FactSet

Tóm tắt tài chính và định giá

Cuối năm: Thg12	12-24A	12-25F	12-26F
Tổng tài sản (ntđ)	1,129	1,389	1,756
Dư nợ cho vay (ntđ)	778	977	1,224
Tổng thu nhập HĐ (ntđ)	55.4	61.7	73.2
Lợi nhuận thuần (ntđ)	22.6	24.7	28.4
BVPS (đồng)	18,378	21,875	25,787
EPS (đồng)	3,742	4,041	4,657
DPS (đồng)	437	300	396
T.trưởng cho vay KH (%)	26.9	25.6	25.3
T.trưởng thu nhập HĐ (%)	17.1	11.4	18.7
Tăng trưởng EPS (%)	8.50	7.99	15.3
Tăng trưởng DPS (%)	15.6	(31.4)	32.0
Tỷ lệ LN thuần trả CT (%)	11.7	7.42	8.50
ROAE (%)	22.1	20.1	19.5
ROAA (%)	2.18	1.96	1.81
Tỷ lệ NIM (%)	4.07	3.93	3.81
Tỷ lệ CIR (%)	30.7	29.6	29.3
Hệ số CAR (%)	11.0	10.5	9.75
Tỷ lệ nợ xấu (%)	1.62	1.58	1.50
LLR/nợ xấu (%)	92.9	81.0	84.6
Hệ số LDR (%)	109	112	107
P/B (lần)	1.46	1.23	1.04
P/E (lần)	7.18	6.65	5.77
Lợi suất cổ tức (%)	1.63	1.12	1.47

Nguồn: Bloomberg, HSC ước tính

Mô tả doanh nghiệp

MBB là một ngân hàng có nguồn gốc từ quân đội và hiện sở hữu quy mô tài sản và tín dụng lớn nhất trong nhóm NH tư nhân. MBB hướng đến phát triển mô hình ngân hàng đa năng hàng đầu tại Việt Nam.

Chuyên viên phân tích

Nguyễn Thanh Tùng, CFA

Trưởng phòng, Ngành Dịch Vụ Tài Chính
tung.nguyenthanh@hsc.com.vn
+84 24 3933 4693 Ext. 4869

Phạm Liên Hà, CFA

Giám đốc, Ngành Dịch Vụ Tài Chính
ha.plien@hsc.com.vn
+84 24 3933 4693 Ext. 4852

LNTT Q2 không ấn tượng nhưng nền tảng cơ bản vững chắc

- MBB công bố LNTT Q2/2025 đạt 7,5 nghìn tỷ đồng, giảm 1,7% so với cùng kỳ và sát với dự báo của chúng tôi, với doanh thu thuần tăng trưởng mạnh mẽ bù đắp chi phí dự phòng tăng cao để cải thiện chất lượng tài sản. Mặc dù tăng trưởng LNTT có vẻ khiêm tốn nhưng nền tảng cơ bản đã cải thiện đáng kể.
- Tổng tín dụng tăng 12,5% so với đầu năm, trong đó tín dụng Ngân hàng mẹ tăng khoảng 12% so với đầu năm – vượt trội so với bình quân ngành ở mức 9,9%. Tỷ lệ NIM giảm nhẹ 5 điểm cơ bản so với quý trước xuống 4,14% trong khi thu nhập ngoài lãi tăng mạnh 35,4% so với cùng kỳ, nhờ lãi thuần HĐ dịch vụ tăng 41%. Chất lượng tài sản cải thiện với tỷ lệ nợ xấu giảm xuống 1,6% (từ 1,84%) và tỷ lệ nợ nhóm 2 giảm xuống 1,3% (từ 1,9%).
- HSC đang xem xét lại khuyến nghị và giá mục tiêu.

Sự kiện: Công bố KQKD Q2/2025 vào ngày 29/7/2025

MBB công bố LNTT Q2/2025 đạt 7,5 nghìn tỷ đồng, giảm 1,7% so với cùng kỳ, làm giảm tăng trưởng LNTT 6 tháng đầu năm 2025 xuống 18,3% so với cùng kỳ, nhìn chung sát với dự báo 6 tháng của chúng tôi. Tổng thu nhập hoạt động vượt dự báo bù trừ với chi phí dự phòng cao hơn dự phóng của chúng tôi.

Tín dụng tăng trưởng mạnh 12,5% so với đầu năm

Tăng trưởng tín dụng đạt 12,5% kể từ đầu năm, trong đó tín dụng Ngân hàng mẹ tăng khoảng 12% kể từ đầu năm - cao hơn bình quân ngành ở mức 9,9%. Theo ước tính của chúng tôi, tín dụng tại các công ty con cũng tăng trưởng tốt với dư nợ cho vay của Mcredit tăng 11% kể từ đầu năm, dư nợ cho vay ký quỹ tại MBS tăng 24% và dư nợ cho vay của MB Cambodia tăng 25%.

Theo phân khúc, tăng trưởng cân bằng giữa phân khúc bán lẻ và khách hàng doanh nghiệp. Theo ngành, cho vay BĐS tăng mạnh nhất ở mức 33% kể từ đầu năm, tiếp theo là ngành khách sạn du lịch tăng 30%, ngành sản xuất tăng 20% và ngành bán buôn & bán lẻ tăng 15%.

Bản gốc bằng tiếng Anh của báo cáo này được phát hành vào ngày 30/7.

(Xem tiếp trang 2)

Bảng 1: KQKD, MBB

	Q2/24	Q2/25	% sv cùng kỳ	6T24	6T25	% sv cùng kỳ	% HSCF
Thu nhập lãi thuần	10,531	12,372	17.5%	19,593	24,064	22.8%	49.7%
Thu nhập ngoài lãi	3,598	4,874	35.4%	6,553	8,504	29.8%	63.7%
Lãi thuần HĐ dịch vụ	1,354	1,916	41.4%	2,299	3,151	37.0%	63.6%
Lãi thuần HDKD ngoại hối	393	534	35.8%	855	1,072	25.4%	46.3%
Lãi thuần mua bán trái phiếu	793	1,034	30.3%	1,975	1,712	-13.3%	116.2%
Thu nhập khác	1,035	1,363	31.6%	1,400	2,542	81.6%	55.9%
Thu nhập từ mua cổ phần	22	27	24.9%	23	27	16.7%	52.0%
Tổng thu nhập HĐ	14,129	17,246	22.1%	26,146	32,568	24.6%	52.8%
Chi phí HĐ	4,491	4,956	10.4%	8,005	8,906	11.3%	48.8%
Lợi nhuận trước trích lập dự phòng	9,639	12,289	27.5%	18,141	23,662	30.4%	54.4%
Chi phí dự phòng	2,006	4,786	138.6%	4,713	7,773	64.9%	64.0%
LNTT	7,633	7,503	-1.7%	13,428	15,889	18.3%	50.8%
Lợi nhuận thuần	6,027	5,878	-2.5%	10,559	12,445	17.9%	50.5%

Nguồn: MBB, HSC

Tiền gửi khách hàng & giấy tờ có giá tăng 13% kể từ đầu năm với đóng góp lớn hơn từ giấy tờ có giá, hiện đóng góp 18% nguồn vốn thị trường 1 (tăng từ 15% tại thời điểm cuối năm 2024) - phù hợp với xu hướng chung của các NHTM tư nhân khác. Hệ số LDR điều chỉnh (tổng dư nợ tín dụng trên tổng tiền gửi khách hàng & giấy tờ có giá) vẫn ổn định ở mức khoảng 96% trong 3 quý gần nhất. Tỷ lệ tiền gửi không kỳ hạn vẫn duy trì ở mức cao là 38%, nằm trong biên độ bình thường của MBB.

Tỷ lệ NIM ổn định ở mức 4,14%

Tỷ lệ NIM giảm nhẹ 5 điểm cơ bản so với quý trước xuống 4,14% do chi phí huy động tăng 9 điểm cơ bản, trong khi lợi suất gộp chỉ tăng 4 điểm cơ bản.

Tỷ lệ NIM của MBB chỉ giảm 9 điểm cơ bản kể từ đầu năm, ổn định hơn so với ngành, nhờ diễn biến tích cực từ lợi suất gộp (tăng 4 điểm cơ bản kể từ đầu năm) và chi phí huy động (chỉ tăng 15 điểm cơ bản kể từ đầu năm). Lợi suất gộp vẫn được duy trì có thể nhờ sự chuyển dịch sang các phân khúc rủi ro và lợi nhuận cao hơn.

Thu nhập ngoài lãi tăng mạnh 35,4% so với cùng kỳ nhờ lãi thuần HĐ dịch vụ và lãi mua bán trái phiếu

Thu nhập ngoài lãi tăng mạnh 35,4% so với cùng kỳ, với lãi thuần HĐ dịch vụ và lãi mua bán trái phiếu của MBB vượt kỳ vọng trong khi lãi thuần HĐ kinh doanh ngoại hối không đạt dự báo và thu nhập từ thu hồi nợ xấu sát với dự báo của chúng tôi.

Lãi thuần HĐ dịch vụ tăng mạnh 41% so với cùng kỳ nhờ hoạt động bancassurance phục hồi (thu nhập phí ròng từ hoạt động bảo hiểm tăng 30% so với cùng kỳ) và thu nhập phí khác (tăng 115% so với cùng kỳ). MBB nhiều khả năng là ngân hàng duy nhất ghi nhận hoạt động bancassurance phục hồi.

Chi phí dự phòng tăng 139% so với cùng kỳ giúp tỷ lệ nợ xấu giảm xuống 1,6%

Chất lượng tài sản cải thiện sau khi nợ xấu tăng mạnh trong Q1/2025. Tỷ lệ nợ xấu giảm xuống 1,6% (từ 1,84% trong Q1/2025 và 1,62% tại thời điểm cuối năm 2024), trong khi tỷ lệ nợ nhóm 2 giảm xuống 1,3%, từ 1,9% trong quý trước và 1,57% tại thời điểm cuối năm 2024, nhờ đẩy mạnh xử lý nợ xấu. Chi phí dự phòng tăng mạnh 139% so với cùng kỳ - một phần do mức nền thấp và một phần để hỗ trợ hoạt động xử lý nợ xấu. Tỷ lệ bao phủ nợ xấu LLR cải thiện lên 89%, tăng từ 76% trong quý trước.

Chi phí hoạt động được kiểm soát tốt

Hệ số CIR tăng lên 28,7% trong Q2/2025 từ 25,8% trong Q1/2025, nhưng vẫn thấp hơn bình quân năm 2024 (30,7%). Đáng chú ý, tổng số nhân viên tăng nhẹ 1% so với cùng kỳ và lương bình quân cũng tăng 7,4% so với cùng kỳ. Đường như MBB không đi theo xu hướng cắt giảm mạnh chi phí hoạt động để nâng cao lợi nhuận như một số NHTM tư nhân khác trong nửa đầu năm 2025.

HSC đang xem xét lại khuyến nghị và giá mục tiêu

Mặc dù lợi nhuận trước thuế sát với dự phóng của chúng tôi, các chỉ số hoạt động kinh doanh cốt lõi tốt hơn kỳ vọng.

Sau khi giá cổ phiếu tăng 23% kể từ đầu năm, vượt trội so với bình quân nhóm NHTM tư nhân trong phạm vi phân tích của chúng tôi ở mức 16,9%, MBB đang giao dịch với P/B trượt dự phóng 1 năm là 1,12 lần – thấp hơn một chút so với bình quân nhóm NHTM tư nhân ở mức 1,19 lần – nhưng có hệ số ROE dự phóng năm 2025 cao hơn là 18,6% (sau khi điều chỉnh quỹ khen thưởng & phúc lợi), so với bình quân nhóm NHTM tư nhân ở mức 17,2%. Điều này cho thấy định giá của MBB vẫn tương đối hấp dẫn.

HSC đang xem xét lại khuyến nghị và giá mục tiêu.

BCTC và chỉ số tài chính chủ chốt

Báo cáo KQ HKKD (nghìn tỷ đồng)	12-23A	12-24A	12-25F	12-26F	12-27F
Thu nhập lãi	69.1	69.1	83.6	104	131
Chi phí lãi	(30.5)	(27.9)	(35.2)	(45.6)	(60.6)
Thu nhập lãi thuần	38.7	41.2	48.4	58.8	70.4
Lãi thuần HĐ dịch vụ	4.09	4.37	4.95	5.67	6.64
Lãi thuần HĐ KDNH	1.21	2.00	2.31	2.72	3.32
Lãi/lỗ từ mua bán CK	0.84	4.56	1.47	1.07	1.36
Thu nhập từ góp vốn, mua cp	0.06	0.05	0.05	0.05	0.05
Thu nhập khác	2.43	3.28	4.55	4.94	5.80
Tổng thu nhập HĐ	47.3	55.4	61.7	73.2	87.6
Chi phí HĐ	(14.9)	(17.0)	(18.3)	(21.5)	(25.7)
LN trước dự phòng	32.4	38.4	43.5	51.7	61.9
Chi phí dự phòng	(6.09)	(9.58)	(12.2)	(15.7)	(18.8)
Lãi/lỗ từ Cty LD,LK	-	-	-	-	-
LNTT	26.3	28.8	31.3	36.0	43.1
Chi phí thuế TNDN	(5.25)	(5.88)	(6.30)	(7.20)	(8.62)
Lợi ích cổ đông thiểu số	(0.38)	(0.32)	(0.36)	(0.39)	(0.43)
Lợi nhuận thuần	20.7	22.6	24.7	28.4	34.0
EPS (đồng)	3,448	3,742	4,041	4,657	5,580
DPS (đồng)	378	437	300	396	463
Slg CP bình quân (triệu đv)	5,996	6,049	6,102	6,102	6,102
Slg CP cuối kỳ (triệu đv)	5,996	6,102	6,102	6,102	6,102
Slg CP pha loãng cuối kỳ (triệu đv)	5,996	6,102	6,102	6,102	6,102

Bảng cân đối kế toán (nghìn tỷ đồng)	12-23A	12-24A	12-25F	12-26F	12-27F
Tài sản					
Tiền & tương đương tiền	3.68	3.35	5.26	6.76	8.38
Tiền gửi tại NHNN	66.3	29.8	31.5	40.5	50.3
Tiền gửi tại các TCTD khác	46.3	76.8	56.1	155	217
Chứng khoán kinh doanh	44.3	7.93	8.87	9.09	11.0
Các công cụ tài chính phái sinh	0.14	0	0	0	0
Số dư cho vay thuần	601	766	965	1,209	1,457
Tổng dư nợ cho vay	613	778	977	1,224	1,476
Dự phòng rủi ro	(11.5)	(11.7)	(12.5)	(15.5)	(18.3)
Chứng khoán đầu tư	148	210	286	293	356
CK đầu tư sẵn sàng để bán	143	206	281	288	349
CK đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	5.39	4.61	5.91	6.06	7.36
Dự phòng rủi ro	(0.48)	(0.48)	(0.60)	(0.61)	(0.64)
Đầu tư dài hạn	0.62	0.61	0.70	0.70	0.70
Tài sản cố định	5.09	5.66	6.11	6.61	7.11
Tài sản khác	29.2	29.0	29.9	34.7	40.5
Tổng tài sản	945	1,129	1,389	1,756	2,149
Nợ phải trả	848	1,012	1,251	1,593	1,958
Tiền gửi của NHNN	0.01	8.16	10.2	0.09	0.09
Tiền gửi của các TCTD khác	99.8	110	131	176	211
Tổng tiền gửi KH	568	714	873	1,148	1,508
Trái phiếu và CCTG	126	129	179	203	168
Nợ khác	54.4	50.1	57.5	65.8	70.9
Vốn chủ sở hữu	92.7	112	133	157	186
Vốn điều lệ	52.1	53.1	80.6	94.2	110
Thặng dư vốn cổ phần	0.87	1.30	1.30	1.30	1.30
Lợi nhuận giữ lại	25.6	40.7	30.1	36.5	44.9
Quỹ & vốn khác của CSH	14.2	17.1	21.5	25.3	29.6
Lợi ích cổ đông thiểu số	3.97	4.91	5.09	5.09	5.09
Tổng nợ phải trả và vốn CSH	945	1,129	1,389	1,756	2,149
BVPS (đồng)	15,466	18,378	21,875	25,787	30,485

Chỉ số tăng trưởng, hiệu quả & định giá	12-23A	12-24A	12-25F	12-26F	12-27F
Chỉ số tăng trưởng					
Tăng trưởng tổng TS (%)	29.7	19.5	23.1	26.4	22.4
Tăng trưởng cho vay KH (%)	32.8	26.9	25.6	25.3	20.5
Tăng trưởng huy động KH (%)	27.9	25.8	22.2	31.6	31.3
Tăng trưởng tiền gửi và CCTG (%)	28.5	21.5	24.7	28.5	24.0
Tăng trưởng VCSH (%)	22.1	20.9	19.0	17.9	18.2
Tăng trưởng thu nhập lãi thuần (%)	7.39	6.38	17.6	21.5	19.8
Tăng/giảm chi phí hoạt động (%)	0.66	14.0	7.40	17.7	19.6
Tăng trưởng LN trước dự phòng (%)	5.25	18.6	13.2	19.1	19.6
Tăng trưởng LNTT (%)	15.7	9.59	8.60	15.0	19.7
Tăng trưởng LN thuần (%)	18.3	9.46	8.94	15.3	19.8
Chỉ số hiệu quả					
Tổng TN HĐ/Tổng TS BQ (%)	5.65	5.34	4.90	4.66	4.49
Chi phí/Tổng TS bình quân (%)	(1.78)	(1.64)	(1.45)	(1.37)	(1.32)
TS sinh lãi BQ/tổng TS BQ (%)	96.6	97.4	97.8	98.0	98.2
Tổng TN HĐ/nhân viên (tỷ đồng)	2.90	2.97	3.25	3.50	3.88
LN thuần/CN, Phòng GD (tỷ đồng)	69.2	71.0	77.1	86.1	100
Chỉ số định giá					
P/E (lần)	7.79	7.18	6.65	5.77	4.81
P/B (lần)	1.74	1.46	1.23	1.04	0.88
Lợi suất cổ tức (%)	1.41	1.63	1.12	1.47	1.73
Chỉ số lợi nhuận & chỉ số khác					
Chỉ số lợi nhuận					
TN thuần/Tổng TN HĐ (%)	43.7	40.8	39.9	38.8	38.9
ROAA (%)	2.47	2.18	1.96	1.81	1.74
ROAE (%)	24.5	22.1	20.1	19.5	19.8
Chi phí huy động BQ (%)	4.35	3.18	3.27	3.35	3.55
Lợi suất góp BQ (%)	8.56	6.84	6.79	6.77	6.84
Lợi suất thuần (%)	4.20	3.66	3.52	3.42	3.29
Tỷ lệ NIM (%)	4.79	4.07	3.93	3.81	3.67
TN lãi thuần/Tổng TN HĐ (%)	8.64	7.88	8.03	7.75	7.58
Lãi thuần HĐ DV/Tổng TN HĐ (%)	81.8	74.3	78.4	80.3	80.4
TN ngoài lãi khác/Tổng TN HĐ (%)	9.59	17.9	13.6	12.0	12.0
Tỷ lệ CIR (%)	31.5	30.7	29.6	29.3	29.3
Tỷ lệ LN thuần trả CT (%)	11.0	11.7	7.42	8.50	8.30
Chỉ số an toàn vốn					
Hệ số CAR (%)	10.8	11.0	10.5	9.75	9.40
VCSH/Tổng TS (%)	9.81	9.94	9.61	8.96	8.66
Đòn bẩy vốn (lần)	10.2	10.1	10.4	11.2	11.6
Chỉ số chất lượng tài sản					
Tỷ lệ nợ xấu (%)	1.60	1.62	1.58	1.50	1.40
Hệ số LLR (%)	118	92.9	81.0	84.6	88.4
Chỉ số thanh khoản					
Hệ số LDR (%)	108	109	112	107	97.9
Vay liên NH/ Tổng huy động (%)	12.6	11.6	11.1	11.5	11.2
Dư nợ cho vay/ Tổng TS (%)	64.9	68.9	70.3	69.7	68.7
Quy mô					
Số chi nhánh, phòng GD	299	319	320	330	340
Số lượng nhân viên	16,324	18,639	19,012	20,913	22,586

Ghi chú: *Không bao gồm các khoản Đầu tư ngắn hạn.
Nguồn: Công ty, HSC ước tính

Tuyên bố miễn trách

Bản quyền thuộc về CTCP Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HSC) 2021.

Báo cáo này được HSC hoặc một trong các chi nhánh viết và phát hành để phân phối tại Việt Nam và nước ngoài; phục vụ cho các nhà đầu tư tổ chức chuyên nghiệp là khách hàng của HSC và đồng ý nhận các sản phẩm nghiên cứu phân tích dành cho khách hàng tổ chức của HSC. Nếu quý độc giả không thuộc đối tượng nhà đầu tư nói trên, báo cáo này sẽ không nhằm phục vụ quý độc giả và quý độc giả không nên đọc hoặc dựa vào nội dung báo cáo này.

Báo cáo nghiên cứu này được viết với mục tiêu duy nhất là cung cấp những thông tin khái quát đến nhà đầu tư tổ chức. Báo cáo này không nhằm tới những mục tiêu đầu tư cụ thể, tình trạng tài chính cụ thể hay nhu cầu cụ thể của bất kỳ người nào nhận được hoặc đọc báo cáo này. Nhà đầu tư phải có quyết định của riêng mình dựa trên tình hình tài chính và mục tiêu đầu tư cụ thể của mình. Các thông tin cũng như ý kiến trong báo cáo không mang tính chất mời chào mua hay bán bất cứ chứng khoán, quyền chọn, hợp đồng tương lai hay công cụ phái sinh nào tại bất kỳ lãnh thổ có quyền tài phán nào. Đồng thời, các thông tin cũng như ý kiến trong báo cáo cũng không nhằm mục đích quảng cáo cho bất cứ công cụ tài chính nào.

Ý kiến, dự báo và ước tính chỉ thể hiện quan điểm của người viết tại thời điểm phát hành, không được xem là quan điểm của HSC và có thể thay đổi mà không cần thông báo. HSC có thể đưa ra khuyến nghị hoặc nhận định khác đối với các đối tượng nhà đầu tư không đồng ý với nội dung của báo cáo này. HSC không có nghĩa vụ phải cập nhật, sửa đổi báo cáo này dưới mọi hình thức cũng như thông báo với người đọc trong trường hợp các quan điểm, dự báo và ước tính trong báo cáo này thay đổi hoặc trở nên không chính xác. Thông tin trong báo cáo này được thu thập từ nhiều nguồn khác nhau và chúng tôi không đảm bảo về sự hoàn chỉnh cũng như độ chính xác của thông tin.

HSC có thể sử dụng các nghiên cứu trong báo cáo này cho hoạt động mua bán chứng khoán tự doanh hoặc mua bán chứng khoán cho các quỹ mà HSC đang quản lý. HSC có thể giao dịch cho chính công ty theo những gợi ý về giao dịch ngắn hạn của các chuyên gia phân tích trong báo cáo này và cũng có thể tham gia vào các giao dịch chứng khoán trái ngược với ý kiến tư vấn và quan điểm thể hiện trong báo cáo này. Nhân viên của HSC có thể có lợi ích tài chính ở những chứng khoán được đề cập trong báo cáo này hoặc các công cụ có liên quan. HSC có thể có nghiệp vụ ngân hàng đầu tư hoặc tìm kiếm mối quan hệ hợp tác kinh doanh với những công ty được đề cập đến trong báo cáo này.

Nhà đầu tư phải lưu ý rằng giá và khối lượng giao dịch của các công cụ tài chính luôn biến động, có thể lên hoặc xuống. Những diễn biến trong quá khứ, nếu có, không hàm ý cho những kết quả tương lai.

Báo cáo này là tài sản của HSC và không được công bố rộng rãi ra công chúng, vì vậy không ai được phép sao chép, tái sản xuất, phát hành cũng như tái phân phối bất kỳ nội dung nào của báo cáo hay toàn bộ báo cáo vì bất kỳ mục đích nào nếu không có văn bản chấp thuận của HSC. Mọi cá nhân, tổ chức sẽ chịu trách nhiệm đối với HSC về bất kỳ tổn thất hoặc thiệt hại nào mà HSC hoặc khách hàng của HSC phải chịu do bất kỳ hành vi vi phạm theo Tuyên bố miễn trách này và theo quy định của pháp luật.

Giải thích các mức đánh giá cổ phiếu dành cho khách hàng tổ chức

Mua vào: Kỳ vọng tăng giá trên 20% trong khoảng thời gian 12 tháng
 Tăng tỷ trọng: Kỳ vọng tăng giá từ 5% đến 20% trong khoảng thời gian 12 tháng
 Nắm giữ: Kỳ vọng tăng giá hoặc giảm giá dưới 5% trong khoảng thời gian 12 tháng
 Giảm tỷ trọng: Kỳ vọng giảm giá từ 5% đến 20% trong khoảng thời gian 12 tháng
 Bán ra: Kỳ vọng giảm giá trên 20% trong khoảng thời gian 12 tháng



CÔNG TY CHỨNG KHOÁN TỐT NHẤT VÀ ĐỘI NGŨ PHÂN TÍCH HÀNG ĐẦU VIỆT NAM
 Được trao bởi Finance Asia, Asiamoney, Institutional Investor & Thomson Reuters

TRỤ SỞ CHÍNH

Tầng 5 & 6, Tòa nhà AB
 76 Lê Lai, Quận 1, TPHCM
 T: (+84 28) 3823 3299
 F: (+84 28) 3823 3301

CHI NHÁNH HÀ NỘI

Tầng 2, Tòa nhà Cornerstone
 16 Phan Chu Trinh, Quận Hoàn Kiếm
 T: (+84 24) 3933 4693
 F: (+84 24) 3933 4822

E: info@hsc.com.vn W: www.hsc.com.vn